MÃ TỈNH, THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN VÀ THỊ XÃ NĂM 2015

01. THÀNH PHỐ HÀ NỘI

0100 Sở Giáo dục và Đào tạo
1A01 Quận Ba Đình
1A02 Quận Hoàn Kiếm
1A03 Quận Hai Bà Trưng
1A04 Quận Đống Đa
1A05 Quận Tây Hồ
1A06 Quận Cầu Giấy
1A07 Quận Thanh Xuân
1A08 Quận Hoàng Mai
1A09 Quận Long Biên
1A10 Quận Bắc Từ Liêm
1A11 Huyện Thanh Trì
1A12 Huyện Gia Lâm
1A13 Huyện Đông Anh
1A14 Huyện Sóc Sơn
1B15 Quận Hà Đông
1B16 Thị xã Sơn Tây
1B17 Huyện Ba Vì
1B18 Huyện Phúc Thọ
1B19 Huyện Thạch Thất
1B20 Huyện Quốc Oai
1B21 Huyện Chương Mỹ
1B22 Huyện Đan Phượng
1B23 Huyện Hoài Đức
1B24 Huyện Thanh Oai
1B25 Huyện Mỹ Đức
1B26 Huyện Ứng Hoà
1B27 Huyện Thường Tín
1B28 Huyện Phú Xuyên
1B29 Huyện Mê Linh
1A30 Quận Nam Từ Liêm

02. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

0200 Sở Giáo dục và Đào tạo
0201 Quận 1
0202 Quận 2
0203 Quận 3
0204 Quận 4
0205 Quận 5
0206 Quận 6
0207 Quận 7
0208 Quận 8
0209 Quận 9
0210 Quận 10
0211 Quận 11
0212 Quận 12
0213 Quận Gò Vấp
0214 Quận Tân Bình
0215 Quận Tân Phú
0216 Quận Bình Thạnh
0217 Quận Phú Nhuận
0218 Quận Thủ Đức
0219 Quận Bình Tân
0220 Huyện Bình Chánh
0221 Huyện Củ Chi
0222 Huyện Hóc Môn
0223 Huyện Nhà Bè
0224 Huyện Cần Giờ

03. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

0300 Sở Giáo dục và Đào tạo
0301 Quận Hồng Bàng
0302 Quận Lê Chân
0303 Quận Ngô Quyền
0304 Quận Kiến An
0305 Quận Hải An
0306 Quận Đồ Sơn
0307 Huyện An Lão
0308 Huyện Kiến Thụy
0309 Huyện Thủy Nguyên
0310 Huyện An Dương
0311 Huyện Tiên Lãng
0312 Huyện Vĩnh Bảo
0313 Huyện Cát Hải
0314 Huyện Bạch Long Vĩ
0315 Quận Dương Kinh

04. THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

0400 Sở Giáo dục và Đào tạo
0401 Quận Hải Châu
0402 Quận Thanh Khê
0403 Quận Sơn Trà
0404 Quận Ngũ Hành Sơn
0405 Quận Liên Chiểu
0406 Huyện Hoà Vang
0407 Quận Cẩm Lệ
0408 Huyện Hoàng Sa

05. TỈNH HÀ GIANG

0500 Sở Giáo dục và Đào tạo
0501 Thành phố Hà Giang
0502 Huyện Đồng Văn
0503 Huyện Mèo Vạc
0504 Huyện Yên Minh
0505 Huyện Quản Bạ
0506 Huyện Vị Xuyên
0507 Huyện Bắc Mê
0508 Huyện Hoàng Su Phì
0509 Huyện Xín Mần
0510 Huyện Bắc Quang
0511 Huyện Quang Bình

06. TỈNH CAO BẰNG

0600 Sở Giáo dục và Đào tạo
0601 Thành phố Cao Bằng
0602 Huyện Bảo Lạc
0603 Huyện Thông Nông
0604 Huyện Hà Quảng
0605 Huyện Trà Lĩnh
0606 Huyện Trùng Khánh
0607 Huyện Nguyên Bình
0608 Huyện Hoà An
0609 Huyện Quảng Uyên
0610 Huyện Thạch An
0611 Huyện Hạ Lang
0612 Huyện Bảo Lâm
0613 Huyện Phục Hoà

07. TỈNH LAI CHÂU

0700 Sở Giáo dục và Đào tạo
0701 Thành Phố Lai Châu
0702 Huyện Tam Đường
0703 Huyện Phong Thổ
0704 Huyện Sìn Hồ
0705 Huyện Mường Tè
0706 Huyện Than Uyên
0707 Huyện Tân Uyên
0708 Huyện Nậm Nhùm

08. TỈNH LÀO CAI

0800 Sở Giáo dục và Đào tạo
0801 Thành phố Lào Cai
0802 Huyện Xi Ma Cai
0803 Huyện Bát Xát
0804 Huyện Bảo Thắng
0805 Huyện Sa Pa
0806 Huyện Văn Bàn
0807 Huyện Bảo Yên
0808 Huyện Bắc Hà
0809 Huyện Mường Khương

09. TỈNH TUYÊN QUANG

0900 Sở Giáo dục và Đào tạo
0901 Th. phố Tuyên Quang
0902 Huyện Lâm Bình
0903 Huyện Na Hang
0904 Huyện Chiêm Hoá
0905 Huyện Hàm Yên
0906 Huyện Yên Sơn
0907 Huyện Sơn Dương

10. TỈNH LẠNG SƠN

1000 Sở Giáo dục và Đào tạo
1001 Thành phố Lạng Sơn
1002 Huyện Tràng Định
1003 Huyện Bình Gia
1004 Huyện Văn Lãng
1005 Huyện Bắc Sơn
1006 Huyện Văn Quan
1007 Huyện Cao Lộc
1008 Huyện Lộc Bình
1009 Huyện Chi Lăng
1010 Huyện Đình Lập
1011 Huyện Hữu Lũng

11. TỈNH BẮC KẠN

1100 Sở Giáo dục và Đào tạo
1101 Thành phố Bắc Kạn
1102 Huyện Chợ Đồn
1103 Huyện Bạch Thông
1104 Huyện Na Rì
1105 Huyện Ngân Sơn
1106 Huyện Ba Bể
1107 Huyện Chợ Mới
1108 Huyện Pác Nặm

12. TỈNH THÁI NGUYÊN

1200 Sở Giáo dục và Đào tạo
1201 Thành phố Thái Nguyên
1202 Thị xã Sông Công
1203 Huyện Định Hoá
1204 Huyện Phú Lương
1205 Huyện Võ Nhai
1206 Huyện Đại Từ
1207 Huyện Đồng Hỷ
1208 Huyện Phú Bình
1209 Huyện Phổ Yên

13. TỈNH YÊN BÁI

1300 Sở Giáo dục và Đào tạo
1301 Thành phố Yên Bái
1302 Thị xã Nghĩa Lộ
1303 Huyện Văn Yên
1304 Huyện Yên Bình
1305 Huyện Mù Cang Chải
1306 Huyện Văn Chấn
1307 Huyện Trấn Yên
1308 Huyện Trạm Tấu
1309 Huyện Lục Yên

14. TỈNH SƠN LA

1400 Sở Giáo dục và Đào tạo
1401 Thành phố Sơn La
1402 Huyện Quỳnh Nhai
1403 Huyện Mường La
1404 Huyện Thuận Châu
1405 Huyện Bắc Yên
1406 Huyện Phù Yên
1407 Huyện Mai Sơn
1408 Huyện Yên Châu
1409 Huyện Sông Mã
1410 Huyện Mộc Châu
1411 huyện Sốp Cộp
1412 Huyện Vân Hồ

15. TỈNH PHÚ THỌ

1500 Sở Giáo dục và Đào tạo
1501 Thành phố Việt Trì
1502 Thị xã Phú Thọ
1503 Huyện Đoan Hùng
1504 Huyện Thanh Ba
1505 Huyện Hạ Hoà
1506 Huyện Cẩm Khê
1507 Huyện Yên Lập
1508 Huyện Thanh Sơn
1509 Huyện Phù Ninh
1510 Huyện Lâm Thao
1511 Huyện Tam Nông
1512 Huyện Thanh Thủy
1513 Huyện Tân Sơn

16. TỈNH VĨNH PHÚC

1600 Sở Giáo dục và Đào tạo
1601 Thành phố Vĩnh Yên
1602 Huyện Tam Dương
1603 Huyện Lập Thạch
1604 Huyện Vĩnh Tường
1605 Huyện Yên Lạc
1606 Huyện Bình Xuyên
1607 Huyện Sông Lô
1608 Thị xã Phúc Yên
1609 Huyện Tam Đảo

17. TỈNH QUẢNG NINH

1700 Sở Giáo dục và Đào tạo
1701 Thành phố Hạ Long
1702 Thành phố Cẩm Phả
1703 Thành phố Uông Bí
1704 Thành phố Móng Cái
1705 Huyện Bình Liêu
1706 Huyện Đầm Hà
1707 Huyện Hải Hà
1708 Huyện Tiên Yên
1709 Huyện Ba Chẽ
1710 Huyện Đông Triều
1711 Thị xã Quảng Yên
1712 Huyện Hoành Bồ
1713 Huyện Vân Đồn
1714 Huyện Cô Tô

18. TỈNH BẮC GIANG

1800 Sở Giáo dục và Đào tạo
1801 Thành phố Bắc Giang
1802 Huyện Yên Thế
1803 Huyện Lục Ngạn
1804 Huyện Sơn Động
1805 Huyện Lục Nam
1806 Huyện Tân Yên
1807 Huyện Hiệp Hoà
1808 Huyện Lạng Giang
1809 Huyện Việt Yên
1810 Huyện Yên Dũng

19. TỈNH BẮC NINH

1900 Sở Giáo dục và Đào tạo
1901 Thành phố Bắc Ninh
1902 Huyện Yên Phong
1903 Huyện Quế Võ
1904 Huyện Tiên Du
1905 Thị xã Từ Sơn
1906 Huyện Thuận Thành
1907 Huyện Gia Bình
1908 Huyện Lương Tài

21. TỈNH HẢI DƯƠNG

2100 Sở Giáo dục và Đào tạo
2101 Thành phố Hải Dương
2102 Thị xã Chí Linh
2103 Huyện Nam Sách
2104 Huyện Kinh Môn
2105 Huyện Gia Lộc
2106 Huyện Tứ Kỳ
2107 Huyện Thanh Miện
2108 Huyện Ninh Giang
2109 Huyện Cẩm Giàng
2110 Huyện Thanh Hà
2111 Huyện Kim Thành
2112 Huyện Bình Giang

22. TỈNH HƯNG YÊN

2200 Sở Giáo dục và Đào tạo
2201 Thành phố Hưng Yên
2202 Huyện Kim Động
2203 Huyện Ân Thi
2204 Huyện Khoái Châu
2205 Huyện Yên Mỹ
2206 Huyện Tiên Lữ
2207 Huyện Phù Cừ
2208 Huyện Mỹ Hào
2209 Huyện Văn Lâm
2210 Huyện Văn Giang

23. TỈNH HOÀ BÌNH

2300 Sở Giáo dục và Đào tạo
2301 Thành phố Hoà Bình
2302 Huyện Đà Bắc
2303 Huyện Mai Châu
2304 Huyện Tân Lạc
2305 Huyện Lạc Sơn
2306 Huyện Kỳ Sơn
2307 Huyện Lương Sơn
2308 Huyện Kim Bôi
2309 Huyện Lạc Thuỷ
2310 Huyện Yên Thuỷ
2311 Huyện Cao Phong

24. TỈNH HÀ NAM

2400 Sở Giáo dục và Đào tạo
2401 Thành phố Phủ Lý
2402 Huyện Duy Tiên
2403 Huyện Kim Bảng
2404 Huyện Lý Nhân
2405 Huyện Thanh Liêm
2406 Huyện Bình Lục

25. TỈNH NAM ĐỊNH

2500 Sở Giáo dục và Đào tạo
2501 Thành phố Nam Định
2502 Huyện Mỹ Lộc
2503 Huyện Xuân Trường
2504 Huyện Giao Thủy
2505 Huyện Ý Yên
2506 Huyện Vụ Bản
2507 Huyện Nam Trực
2508 Huyện Trực Ninh
2509 Huyện Nghĩa Hưng
2510 Huyện Hải Hậu

26. TỈNH THÁI BÌNH

2600 Sở Giáo dục và Đào tạo
2601 Thành phố Thái Bình
2602 Huyện Quỳnh Phụ
2603 Huyện Hưng Hà
2604 Huyện Đông Hưng
2605 Huyện Vũ Thư
2606 Huyện Kiến Xương
2607 Huyện Tiền Hải
2608 Huyện Thái Thuỵ

27. TỈNH NINH BÌNH

2700 Sở Giáo dục và Đào tạo
2701 Thành phố Ninh Bình
2702 Thị xã Tam Điệp
2703 Huyện Nho Quan
2704 Huyện Gia Viễn
2705 Huyện Hoa Lư
2706 Huyện Yên Mô
2707 Huyện Kim Sơn
2708 Huyện Yên Khánh

28. TỈNH THANH HOÁ

2800 Sở Giáo dục và Đào tạo
2801 Thành phố Thanh Hoá
2802 Thị xã Bỉm Sơn
2803 Thị xã Sầm Sơn
2804 Huyện Quan Hoá
2805 Huyện Quan Sơn
2806 Huyện Mường Lát
2807 Huyện Bá Thước
2808 Huyện Thường Xuân
2809 Huyện Như Xuân
2810 Huyện Như Thanh
2811 Huyện Lang Chánh
2812 Huyện Ngọc Lặc
2813 Huyện Thạch Thành
2814 Huyện Cẩm Thủy
2815 Huyện Thọ Xuân
2816 Huyện Vĩnh Lộc
2817 Huyện Thiệu Hoá
2818 Huyện Triệu Sơn
2819 Huyện Nông Cống
2820 Huyện Đông Sơn
2821 Huyện Hà Trung
2822 Huyện Hoằng Hoá
2823 Huyện Nga Sơn
2824 Huyện Hậu Lộc
2825 Huyện Quảng Xương
2826 Huyện Tĩnh Gia
2827 Huyện Yên Định

29. TỈNH NGHỆ AN

2900 Sở Giáo dục và Đào tạo
2901 Thành phố Vinh
2902 Thị xã Cửa Lò
2903 Huyện Quỳ Châu
2904 Huyện Quỳ Hợp
2905 Huyện Nghĩa Đàn
2906 Huyện Quỳnh Lưu
2907 Huyện Kỳ Sơn
2908 Huyện Tương Dương
2909 Huyện Con Cuông
2910 Huyện Tân Kỳ
2911 Huyện Yên Thành
2912 Huyện Diễn Châu
2913 Huyện Anh Sơn
2914 Huyện Đô Lương
2915 Huyện Thanh Chương
2916 Huyện Nghi Lộc
2917 Huyện Nam Đàn
2918 Huyện Hưng Nguyên
2919 Huyện Quế Phong
2920 Thị Xã Thái Hòa
2921 Thị Xã Hoàng Mai

30. TỈNH HÀ TĨNH

3000 Sở Giáo dục và Đào tạo
3001 Thành phố Hà Tĩnh
3002 Thị xã Hồng Lĩnh
3003 Huyện Hương Sơn
3004 Huyện Đức Thọ
3005 Huyện Nghi Xuân
3006 Huyện Can Lộc
3007 Huyện Hương Khê
3008 Huyện Thạch Hà
3009 Huyện Cẩm Xuyên
3010 Huyện Kỳ Anh
3011 Huyện Vũ Quang
3012 Huyện Lộc Hà

31. TỈNH QUẢNG BÌNH

3100 Sở Giáo dục và Đào tạo
3101 Thành phố Đồng Hới
3102 Huyện Tuyên Hoá
3103 Huyện Minh Hoá
3104 Huyện Quảng Trạch
3105 Huyện Bố Trạch
3106 Huyện Quảng Ninh
3107 Huyện Lệ Thuỷ
3108 Thị xã Ba Đồn

32. TỈNH QUẢNG TRỊ

3200 Sở Giáo dục và Đào tạo
3201 Thành phố Đông Hà
3202 Thị xã Quảng Trị
3203 Huyện Vĩnh Linh
3204 Huyện Gio Linh
3205 Huyện Cam Lộ
3206 Huyện Triệu Phong
3207 Huyện Hải Lăng
3208 Huyện Hướng Hóa
3209 Huyện Đăk Rông
3210 Huyện đảo Cồn Cỏ

33. TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

3300 Sở Giáo dục và Đào tạo
3301 Thành phố Huế
3302 Huyện Phong Điền
3303 Huyện Quảng Điền
3304 Thị xã Hương Trà
3305 Huyện Phú Vang
3306 Thị xã Hương Thủy
3307 Huyện Phú Lộc
3308 Huyện Nam Đông
3309 Huyện A Lưới

34. TỈNH QUẢNG NAM

3400 Sở Giáo dục và Đào tạo
3401 Thành phố Tam Kỳ
3402 Thành phố Hội An
3403 Huyện Duy Xuyên
3404 Huyện Điện Bàn
3405 Huyện Đại Lộc
3406 Huyện Quế Sơn
3407 Huyện Hiệp Đức
3408 Huyện Thăng Bình
3409 Huyện Núi Thành
3410 Huyện Tiên Phước
3411 Huyện Bắc Trà My
3412 Huyện Đông Giang
3413 Huyện Nam Giang
3414 Huyện Phước Sơn
3415 Huyện Nam Trà My
3416 Huyện Tây Giang
3417 Huyện Phú Ninh
3418 Huyện Nông Sơn

35. TỈNH QUẢNG NGÃI

3500 Sở Giáo dục và Đào tạo
3501 Thành phố Quảng Ngãi
3502 Huyện Lý Sơn
3503 Huyện Bình Sơn
3504 Huyện Trà Bồng
3505 Huyện Sơn Tịnh
3506 Huyện Sơn Hà
3507 Huyện Tư Nghĩa
3508 Huyện Nghĩa Hành
3509 Huyện Minh Long
3510 Huyện Mộ Đức
3511 Huyện Đức Phổ
3512 Huyện Ba Tơ
3513 Huyện Sơn Tây
3514 Huyện Tây Trà

36. TỈNH KON TUM

3600 Sở Giáo dục và Đào tạo
3601 Thành phố Kon Tum
3602 Huyện Đăk Glei
3603 Huyện Ngọc Hồi
3604 Huyện Đăk Tô
3605 Huyện Sa Thầy
3606 Huyện Kon Plông
3607 Huyện Đăk Hà
3608 Huyện Kon Rẫy
3609 Huyện Tu Mơ Rông

37. TỈNH BÌNH ĐỊNH

3700 Sở Giáo dục và Đào tạo
3701 Thành phố Quy Nhơn
3702 Huyện An Lão
3703 Huyện Hoài Ân
3704 Huyện Hoài Nhơn
3705 Huyện Phù Mỹ
3706 Huyện Phù Cát
3707 Huyện Vĩnh Thạnh
3708 Huyện Tây Sơn
3709 Huyện Vân Canh
3710 Thị xã An Nhơn
3711 Huyện Tuy Phước

38. TỈNH GIA LAI

3800 Sở Giáo dục và Đào tạo
3801 Thành phố Pleiku
3802 Huyện Chư Păh
3803 Huyện Mang Yang
3804 Huyện Kbang
3805 Thị xã An Khê
3806 Huyện Kông Chro
3807 Huyện Đức Cơ
3808 Huyện Chư Prông
3809 Huyện Chư Sê
3810 Thị xã Ayun Pa
3811 Huyện Krông Pa
3812 Huyện Ia Grai
3813 Huyện Đak Đoa
3814 Huyện Ia Pa
3815 Huyện Đak Pơ
3816 Huyện Phú Thiện
3817 Huyện Chư Pưh

39. TỈNH PHÚ YÊN

3900 Sở Giáo dục và Đào tạo
3901 Thành phố Tuy Hòa
3902 Huyện Đồng Xuân
3903 Thị Xã Sông Cầu
3904 Huyện Tuy An
3905 Huyện Sơn Hòa
3906 Huyện Sông Hinh
3907 Huyện Đông Hòa
3908 Huyện Phú Hòa
3909 Huyện Tây Hòa

40. TỈNH ĐĂK LĂK

4000 Sở Giáo dục và Đào tạo
4001 Thành phố Buôn Ma Thuột
4002 Huyện Ea H Leo
4003 Huyện Krông Buk
4004 Huyện Krông Năng
4005 Huyện Ea Súp
4006 Huyện Cư Mgar
4007 Huyện Krông Pắc
4008 Huyện Ea Kar
4009 Huyện M'Đrăk
4010 Huyện Krông Ana
4011 Huyện Krông Bông
4012 Huyện Lăk
4013 Huyện Buôn Đôn
4014 Huyện Cư Kuin
4015 Thị Xã Buôn Hồ

41. TỈNH KHÁNH HOÀ

4100 Sở Giáo dục và Đào tạo
4101 Thành phố Nha Trang
4102 Huyện Vạn Ninh
4103 Thị xã Ninh Hoà
4104 Huyện Diên Khánh
4105 Huyện Khánh Vĩnh
4106 Thành phố Cam Ranh
4107 Huyện Khánh Sơn
4108 Huyện đảo Trường Sa
4109 Huyện Cam Lâm

42. TỈNH LÂM ĐỒNG

4200 Sở Giáo dục và Đào tạo
4201 Thành phố Đà Lạt
4202 Thành phố Bảo Lộc
4203 Huyện Đức Trọng
4204 Huyện Di Linh
4205 Huyện Đơn Dương
4206 Huyện Lạc Dương
4207 Huyện Đạ Huoai
4208 Huyện Đạ Tẻh
4209 Huyện Cát Tiên
4210 Huyện Lâm Hà
4211 Huyện Bảo Lâm
4212 Huyện Đam Rông

43.TỈNH BÌNH PHƯỚC

4300 Sở Giáo dục và Đào tạo
4301 Thị xã Đồng Xoài
4302 Huyện Đồng Phú
4303 Huyện Chơn Thành
4304 Thị xã Bình Long
4305 Huyện Lộc Ninh
4306 Huyện Bù Đốp
4307 Thị xã Phước Long
4308 Huyện Bù Đăng
4309 Huyện Hớn Quản
4310 Huyện Bù Gia Mập

44. TỈNH BÌNH DƯƠNG

4400 Sở Giáo dục và Đào tạo
4401 Th. phố Thủ Dầu Một
4402 Thị xã Bến Cát
4403 Thị xã Tân Uyên
4404 Thị xã Thuận An
4405 Thị xã Dĩ An
4406 Huyện Phú Giáo
4407 Huyện Dầu Tiếng
4408 Huyện Bàu Bàng
4409 Huyện Bắc Tân Uyên

45. TỈNH NINH THUẬN

4500 Sở Giáo dục và Đào tạo
4501 Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
4502 Huyện Ninh Sơn
4503 Huyện Ninh Hải
4504 Huyện Ninh Phước
4505 Huyện Bác Ái
4506 Huyện Thuận Bắc
4507 Huyện Thuận Nam

46. TỈNH TÂY NINH

4600 Sở Giáo dục và Đào tạo
4601 Thành phố Tây Ninh
4602 Huyện Tân Biên
4603 Huyện Tân Châu
4604 Huyện Dương Minh Châu
4605 Huyện Châu Thành
4606 Huyện Hòa Thành
4607 Huyện Bến Cầu
4608 Huyện Gò Dầu
4609 Huyện Trảng Bàng

47. TỈNH BÌNH THUẬN

4700 Sở Giáo dục và Đào tạo
4701 Thành phố Phan Thiết
4702 Huyện Tuy Phong
4703 Huyện Bắc Bình
4704 Huyện Hàm Thuận Bắc
4705 Huyện Hàm Thuận Nam
4706 Huyện Hàm Tân
4707 Huyện Đức Linh
4708 Huyện Tánh Linh
4709 Huyện đảo Phú Quý
4710 Thị xã La Gi

48. TỈNH ĐỒNG NAI

4800 Sở Giáo dục và Đào tạo
4801 Thành phố Biên Hoà
4802 Huyện Vĩnh Cửu
4803 Huyện Tân Phú
4804 Huyện Định Quán
4805 Huyện Thống Nhất
4806 Thị xã Long Khánh
4807 Huyện Xuân Lộc
4808 Huyện Long Thành
4809 Huyện Nhơn Trạch
4810 Huyện Trảng Bom
4811 Huyện Cẩm Mỹ

49. TỈNH LONG AN

4900 Sở Giáo dục và Đào tạo
4901 Thành phố Tân An
4902 Huyện Vĩnh Hưng
4903 Huyện Mộc Hoá
4904 Huyện Tân Thạnh
4905 Huyện Thạnh Hoá
4906 Huyện Đức Huệ
4907 Huyện Đức Hoà
4908 Huyện Bến Lức
4909 Huyện Thủ Thừa
4910 Huyện Châu Thành
4911 Huyện Tân Trụ
4912 Huyện Cần Đước
4913 Huyện Cần Giuộc
4914 Huyện Tân Hưng
4915 Thị xã Kiến Tường

50. TỈNH ĐỒNG THÁP

5000 Sở Giáo dục và Đào tạo
5001 Thành phố Cao Lãnh
5002 Thành phố Sa Đéc
5003 Huyện Tân Hồng
5004 Huyện Hồng Ngự
5005 Huyện Tam Nông
5006 Huyện Thanh Bình
5007 Huyện Cao Lãnh
5008 Huyện Lấp Vò
5009 Huyện Tháp Mười
5010 Huyện Lai Vung
5011 Huyện Châu Thành
5012 Thị Xã Hồng Ngự

51. TỈNH AN GIANG

5100 Sở Giáo dục và Đào tạo
5101 Thành phố Long Xuyên
5102 Thành phố Châu Đốc
5103 Huyện An Phú
5104 Thị xã Tân Châu
5105 Huyện Phú Tân
5106 Huyện Tịnh Biên
5107 Huyện Tri Tôn
5108 Huyện Châu Phú
5109 Huyện Chợ Mới
5110 Huyện Châu Thành
5111 Huyện Thoại Sơn

52. TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

5200 Sở Giáo dục và Đào tạo
5201 Thành phố Vũng Tàu
5202 Thành phố Bà Rịa
5203 Huyện Xuyên Mộc
5204 Huyện Long Điền
5205 Huyện Côn Đảo
5206 Huyện Tân Thành
5207 Huyện Châu Đức
5208 Huyện Đất Đỏ

53. TỈNH TIỀN GIANG

5300 Sở Giáo dục và Đào tạo
5301 Thành phố Mỹ Tho
5302 Thị xã Gò Công
5303 Huyện Cái Bè
5304 Huyện Cai Lậy
5305 Huyện Châu Thành
5306 Huyện Chợ Gạo
5307 Huyện Gò Công Tây
5308 Huyện Gò Công Đông
5309 Huyện Tân Phước
5310 Huyện Tân Phú Đông
5311 Thị xã Cai Lậy

54. TỈNH KIÊN GIANG

5400 Sở Giáo dục và Đào tạo
5401 Thành phố Rạch Giá
5402 Thị xã Hà Tiên
5403 Huyện Kiên Lương
5404 Huyện Hòn Đất
5405 Huyện Tân Hiệp
5406 Huyện Châu Thành
5407 Huyện Giồng Riềng
5408 Huyện Gò Quao
5409 Huyện An Biên
5410 Huyện An Minh
5411 Huyện Vĩnh Thuận
5412 Huyện Phú Quốc
5413 Huyện Kiên Hải
5414 Huyện U Minh Thượng
5415 Huyện Giang Thành

55. THÀNH PHỐ CẦN THƠ

5500 Sở Giáo dục và Đào tạo
5501 Quận Ninh Kiều
5502 Quận Bình Thuỷ
5503 Quận Cái Răng
5504 Quận Ô Môn
5505 Huyện Phong Điền
5506 Huyện Cờ Đỏ
5507 Huyện Vĩnh Thạnh
5508 Quận Thốt Nốt
5509 Huyện Thới Lai

56. TỈNH BẾN TRE

5600 Sở Giáo dục và Đào tạo
5601 Thành phố Bến Tre
5602 Huyện Châu Thành
5603 Huyện Chợ Lách
5604 Huyện Mỏ Cày Bắc
5605 Huyện Giồng Trôm
5606 Huyện Bình Đại
5607 Huyện Ba Tri
5608 Huyện Thạnh Phú
5609 Huyện Mỏ Cày Nam

57. TỈNH VĨNH LONG

5700 Sở Giáo dục và Đào tạo
5701 Thành phố Vĩnh Long
5702 Huyện Long Hồ
5703 Huyện Mang Thít
5704 Thị xã Bình Minh
5705 Huyện Tam Bình
5706 Huyện Trà Ôn
5707 Huyện Vũng Liêm
5708 Huyện Bình Tân

58. TỈNH TRÀ VINH

5800 Sở Giáo dục và Đào tạo
5801 Thành phố Trà Vinh
5802 Huyện Càng Long
5803 Huyện Cầu Kè
5804 Huyện Tiểu Cần
5805 Huyện Châu Thành
5806 Huyện Trà Cú
5807 Huyện Cầu Ngang
5808 Huyện Duyên Hải

59. TỈNH SÓC TRĂNG

5900 Sở Giáo dục và Đào tạo
5901 Thành phố Sóc Trăng
5902 Huyện Kế Sách
5903 Huyện Mỹ Tú
5904 Huyện Mỹ Xuyên
5905 Huyện Thạnh Trị
5906 Huyện Long Phú
5907 Thị xã Vĩnh Châu
5908 Huyện Cù Lao Dung
5909 Thị xã Ngã Năm
5910 Huyện Châu Thành
5911 Huyện Trần Đề

60. TỈNH BẠC LIÊU

6000 Sở Giáo dục và Đào tạo
6001 Thành phố Bạc Liêu
6002 Huyện Vĩnh Lợi
6003 Huyện Hồng Dân
6004 Huyện Giá Rai
6005 Huyện Phước Long
6006 Huyện Đông Hải
6007 Huyện Hoà Bình

61. TỈNH CÀ MAU

6100 Sở Giáo dục và Đào tạo
6101 Thành phố Cà Mau
6102 Huyện Thới Bình
6103 Huyện U Minh
6104 Huyện Trần Văn Thời
6105 Huyện Cái Nước
6106 Huyện Đầm Dơi
6107 Huyện Ngọc Hiển
6108 Huyện Năm Căn
6109 Huyện Phú Tân

62. TỈNH ĐIỆN BIÊN

6200 Sở Giáo dục và Đào tạo
6201 TP. Điện Biên Phủ
6202 Thị xã Mường Lay
6203 Huyện Điện Biên
6204 Huyện Tuần Giáo
6205 Huyện Mường Chà
6206 Huyện Tủa Chùa
6207 Huyện Điện Biên Đông
6208 Huyện Mường Nhé
6209 Huyện Mường Ảng
6210 Huyện Nậm Pồ

63. TỈNH ĐẮK NÔNG

6300 Sở Giáo dục và Đào tạo
6301 Thị xã Gia Nghĩa
6302 Huyện Đăk RLấp
6303 Huyện Đăk Mil
6304 Huyện Cư Jút
6305 Huyện Đăk Song
6306 Huyện Krông Nô
6307 Huyện Đăk GLong
6308 Huyện Tuy Đức

64. TỈNH HẬU GIANG

6400 Sở Giáo dục và Đào tạo
6401 Thành phố Vị Thanh
6402 Huyện Vị Thuỷ
6403 Huyện Long Mỹ
6404 Huyện Phụng Hiệp
6405 Huyện Châu Thành
6406 Huyện Châu Thành A
6407 Thị xã Ngã Bảy

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO